

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
Ông Don Di Lam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ho An T	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng

Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8050
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.206.068.383	92.436.847.042
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	43.334.991.923	27.130.989.685
111	Tiền		43.334.991.923	17.130.989.685
112	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		65.002.000.000	16.004.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	5.2(a)	2.000.000	4.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(b)	65.000.000.000	16.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		41.377.555.461	46.614.566.632
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		79.900.500	10.900.500
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	12.266.674.256	143.566.117
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	21.739.849.660	44.855.913.852
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.5	7.291.131.045	1.604.186.163
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.491.520.999	2.687.290.725
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	7.491.520.999	2.687.290.725
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.729.838.447	697.679.567
220	Tài sản cố định		2.870.424.977	466.357.967
221	Tài sản cố định hữu hình	5.7(a)	1.961.972.110	226.812.604
222	Nguyên giá		3.128.272.113	1.122.676.713
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.166.300.003)	(895.864.109)
227	Tài sản cố định vô hình	5.7(b)	908.452.867	239.545.363
228	Nguyên giá		1.298.214.994	466.013.464
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(389.762.127)	(226.468.101)
260	Tài sản dài hạn khác		859.413.470	231.321.600
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	567.339.350	75.741.600
268	Tài sản dài hạn khác		292.074.120	155.580.000
270	TỔNG TÀI SẢN		160.935.906.830	93.134.526.609

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		25.521.533.269	27.442.721.834
310	Nợ ngắn hạn		22.684.836.519	27.064.013.834
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.338.300.947	1.072.419.397
314	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	5.8	9.174.528.026	11.006.612.563
315	Phải trả người lao động		-	108.607.000
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	11.494.603.948	6.147.414.010
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	455.136.904	7.722.220.579
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		222.266.694	1.006.740.285
330	Nợ dài hạn		2.836.696.750	378.708.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		2.836.696.750	378.708.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.414.373.561	65.691.804.775
410	Vốn chủ sở hữu		135.414.373.561	65.691.804.775
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12	100.000.000.000	62.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.17	2.265.485.332	596.143.689
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.17	2.265.485.332	596.143.689
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		30.883.402.897	2.499.517.397
420a	- LNST chưa phân phối/ (lỗ sau thuế) lũy kế của các năm trước		2.499.517.397	(29.449.489.412)
420b	- LNST chưa phân phối của năm nay		28.383.885.500	31.949.006.809
440	TỔNG NGUỒN VỐN		160.935.906.830	93.134.526.609

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")	466.646	200.866
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	37.901.592.346	108.973.125.520
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	528.604.772.318	161.562.272.541
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	407.818.403.404	515.678.081.793
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	19.865.833.409.847	17.234.328.008.927
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	1.348.302.747	20.216.510.609


 Nguyễn Xuân Châu
 Người lập/Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2018 VND	2017 VND	
01	Doanh thu	5.13	254.686.697.739	148.441.692.892
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		254.686.697.739	148.441.692.892
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.14	(174.034.586.964)	(88.420.083.887)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		80.652.110.775	60.021.609.005
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.15	4.192.411.287	1.098.819.109
22	Chi phí tài chính		(151.460.824)	(170.022.245)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.16	(44.829.483.001)	(24.595.064.836)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.863.578.237	36.355.341.033
31	Thu nhập khác		-	15.000.000
32	Chi phí khác		-	(324.070.000)
40	Lỗ thuần khác		-	(309.070.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.863.578.237	36.046.271.033
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.17	(8.632.607.201)	(2.980.718.446)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.17, 5.11	491.597.750	75.741.600
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.722.568.786	33.141.294.187

Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng




Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	268.796.019.003	109.145.201.005
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(67.834.784.997)	(45.108.318.979)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(118.236.357.550)	(50.250.562.156)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5.8 (5.164.729.805)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	7.529.463.313
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(48.553.377.559)	(6.532.246.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.006.769.092	14.783.536.301
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.837.796.930)	(525.130.633)
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(49.000.000.000)	(40.677.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000	44.563.937.769
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	445.004.162	1.316.403.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(51.390.792.768)	4.678.210.855
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	7(a) 38.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	38.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	15.615.976.324	19.461.747.156
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.1 27.130.989.685	7.618.229.423
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	588.025.914	51.013.106
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	43.334.991.923	27.130.989.685


Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng


Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thuyết minh	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017		62.000.000.000	-	-	(29.449.489.412)	32.550.510.588
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	33.141.294.187	33.141.294.187
Trích lập các quỹ	4.17	-	596.143.689	596.143.689	(1.192.287.378)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		62.000.000.000	596.143.689	596.143.689	2.499.517.397	65.691.804.775
Vốn góp trong năm	5.12	38.000.000.000	-	-	-	38.000.000.000
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	31.722.568.786	31.722.568.786
Trích lập các quỹ	4.17	-	1.669.341.643	1.669.341.643	(3.338.683.286)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		100.000.000.000	2.265.485.332	2.265.485.332	30.883.402.897	135.414.373.561


 Nguyễn Xuân Châu
 Người lập/Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 113 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 108 nhân viên).

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth và quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam như sau:

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017
Vốn điều lệ	683.710.409.972 đồng	367.989.096.253 đồng	79.363.078.838 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	382.094.116.741 đồng	824.612.272.177 đồng	183.655.384.773 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	747.274.778.116 đồng	486.712.639.216 đồng	97.439.820.348 đồng

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và các báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Người đại diện theo pháp luật đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm của từng loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được bao gồm phí quản lý và phí thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thường

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thường hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

4.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.17 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.18 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	256.292.140	83.289.350
Tiền gửi ngân hàng	43.078.699.783	17.047.700.335
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
	<u>43.334.991.923</u>	<u>27.130.989.685</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty: Tài chính TNHH HD Saison phát hành (*)	2.000.000	-	4.000.000	-

(*) Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty: Tài chính TNHH HD Saison phát hành (*)	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>65.000.000.000</u>	<u>65.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

(*) Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nội thất Cơ bản	9.328.978.798	-
Công ty TNHH Inavate-AV	1.246.962.513	-
Khác	1.690.732.945	143.566.117
	<u>12.266.674.256</u>	<u>143.566.117</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	2018 VND	2017 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	1.283.984.893	2.493.200.484
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	17.383.002.354	39.122.042.200
- Bên thứ ba	1.348.302.747	20.188.650.686
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	16.034.699.607	18.933.391.514
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	3.072.862.413	3.240.671.168
	<u>21.739.849.660</u>	<u>44.855.913.852</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018		2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 7(b))	4.331.009.136	-	464.852.239	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.627.504.111	-	38.805.556	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt (Thuyết minh 7(b))	205.644.797	-	568.489.129	-
Tạm ứng cho nhân viên	125.510.000	-	504.218.113	-
Ký quỹ	-	-	4.000.000	-
Phải thu khác	1.463.001	-	23.821.126	-
	<u>7.291.131.045</u>	<u>-</u>	<u>1.604.186.163</u>	<u>-</u>

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoa hồng	2.629.133.035	-
Chi phí phần mềm	1.489.427.251	771.402.191
Chi phí học phí	1.199.903.256	1.192.445.278
Chi phí mua bảo hiểm	886.815.157	175.836.242
Chi phí mua máy tính	596.779.573	362.220.705
Khác	689.462.727	185.386.309
	<u>7.491.520.999</u>	<u>2.687.290.725</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động trong năm của chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.687.290.725	180.884.628
Tăng	23.442.021.100	5.651.454.065
Phân bổ trong năm	(18.637.790.826)	(3.145.047.968)
Số dư cuối năm	<u>7.491.520.999</u>	<u>2.687.290.725</u>

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.122.676.713	-	1.122.676.713
Mua trong năm	439.152.000	1.566.443.400	2.005.595.400
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.561.828.713</u>	<u>1.566.443.400</u>	<u>3.128.272.113</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	895.864.109	-	895.864.109
Khấu hao trong năm	96.386.627	174.049.267	270.435.894
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>992.250.736</u>	<u>174.049.267</u>	<u>1.166.300.003</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	226.812.604	-	226.812.604
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>569.577.977</u>	<u>1.392.394.133</u>	<u>1.961.972.110</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 703.837.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 703.837.278 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	68.717.376	397.296.088	466.013.464
Mua trong năm	43.369.000	788.832.530	832.201.530
Tại ngày 31 tháng 1 năm 2018	<u>112.086.376</u>	<u>1.186.128.618</u>	<u>1.298.214.994</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	68.717.376	157.750.725	226.468.101
Khấu hao trong năm	1.204.694	162.089.332	163.294.026
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>69.922.070</u>	<u>319.840.057</u>	<u>389.762.127</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	239.545.363	239.545.363
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>42.164.306</u>	<u>866.288.561</u>	<u>908.452.867</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 156.735.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 156.735.376 đồng).

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế TNDN – hiện hành	2.980.718.446	8.632.607.201	(5.164.729.805)	6.448.595.842
Thuế thu nhập cá nhân	7.003.355.640	30.571.204.801	(35.619.116.923)	1.955.443.518
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	555.145.598	1.986.146.976	(2.201.814.127)	339.478.447
Thuế khác	467.392.879	3.223.486.054	(3.259.868.714)	431.010.219
	<u>11.006.612.563</u>	<u>44.413.445.032</u>	<u>(46.245.529.569)</u>	<u>9.174.528.026</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương tháng 13	7.652.454.316	3.758.629.496
Chi phí hoa hồng	3.030.960.919	2.236.784.514
Chi phí tư vấn phải trả	213.250.000	152.000.000
Khác	597.938.713	-
	<u>11.494.603.948</u>	<u>6.147.414.010</u>

5.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	-	7.524.000.000
Khác	455.136.904	198.220.579
	<u>455.136.904</u>	<u>7.722.220.579</u>

5.11 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>567.339.350</u>	<u>75.741.600</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	75.741.600	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.17)	491.597.750	75.741.600
Số dư cuối năm	<u>567.339.350</u>	<u>75.741.600</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2012	Chưa quyết toán	11.675.677.278	(11.675.677.278)	-
2014	Chưa quyết toán	11.839.080.854	(11.839.080.854)	-
2015	Chưa quyết toán	3.895.091.674	(3.895.091.674)	-

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	10.000.000	6.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	10.000.000	6.200.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (2017: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd.	3.038.000	30	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd.	2.666.000	27	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	4.296.000	43	42.960.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>100.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd.	3.038.000	49	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd.	2.666.000	43	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.13 DOANH THU**

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Bên thứ ba	-	149.333.333
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	23.873.193.274	19.849.400.011
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Bên thứ ba	12.395.113.553	31.889.148.118
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	172.431.223.011	74.612.198.487
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	21.003.623.044	8.838.896.777
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	24.983.544.857	13.102.716.166
	<u>254.686.697.739</u>	<u>148.441.692.892</u>

5.14 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	121.918.574.483	47.366.455.478
Chi phí hoa hồng	25.716.808.685	27.291.781.206
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	13.680.000.000	10.260.000.000
Chi phí quảng cáo	5.103.754.363	1.494.517.752
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	1.639.657.247	1.503.852.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.424.236	160.329.402
Các chi phí khác	5.635.367.950	343.147.496
	<u>174.034.586.964</u>	<u>88.420.083.887</u>

5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	3.033.702.717	868.558.442
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	588.025.914	51.013.106
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	570.572.856	170.650.412
Các doanh thu tài chính khác	109.800	8.597.149
	<u>4.192.411.287</u>	<u>1.098.819.109</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	33.116.330.657	17.392.826.349
Chi phí tiện ích văn phòng	2.539.182.452	1.518.787.651
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.054.452.273	1.228.127.876
Chi phí đi lại	3.117.601.472	1.258.320.757
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	457.775.901	552.207.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.305.684	58.872.237
Chi phí khác	3.450.834.562	2.585.922.052
	<u>44.829.483.001</u>	<u>24.595.064.836</u>

5.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.863.578.237	36.046.271.033
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.972.715.648	7.209.254.206
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	285.898.986	135.390.778
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(4.429.465.517)
Thu nhập không chịu thuế	(117.605.183)	(10.202.621)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8.141.009.451</u>	<u>2.904.976.846</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.632.607.201	2.980.718.446
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.11)	(491.597.750)	(75.741.600)
	<u>8.141.009.451</u>	<u>2.904.976.846</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Người đại diện theo pháp luật nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ USD:

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2018	2017	2018	2017
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	466.649	200.866	10.784.257.928	4.545.600.748
Phải thu khách hàng và phải thu khác	671.805	949.597	15.525.404.660	21.488.732.075
	<u>1.138.454</u>	<u>1.150.463</u>	<u>26.309.662.588</u>	<u>26.034.332.823</u>

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2017: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ thấp hơn/cao hơn 1.315.492.949 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 492.278.639 đồng) chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(iii) Rủi ro giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi mà các chứng chỉ này không bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Hội đồng Quản trị luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 11.949.740.852 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.869.634.589 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	43.334.991.923	27.130.989.685	43.334.991.923	27.130.989.685
Chứng khoán kinh doanh	2.000.000	4.000.000	2.000.000	4.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.000.000.000	16.000.000.000	65.000.000.000	16.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.739.849.660	44.866.814.352	21.739.849.660	44.866.814.352
	130.076.841.583	88.001.804.037	130.076.841.583	88.001.804.037
Nợ tài chính phải trả				
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.494.603.948	6.147.414.010	11.494.603.948	6.147.414.010
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	455.136.904	7.583.319.290	455.136.904	7.583.319.290
	11.949.740.852	13.730.733.300	11.949.740.852	13.730.733.300

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan

VinaCapital Group
 Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth
 Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
 Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam
 Forum One - VCG Partners Vietnam Fund
 VinaCapital Investment Management Ltd
 Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam
 VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited
 VinaLand Limited
 VinaCapital Corporate Finance Ltd
 Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Quan hệ

Công ty mẹ tối hậu
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.13)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited	23.873.193.274	19.849.400.011
<i>ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.13)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited	162.210.876.699	59.360.234.240
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	10.220.346.312	15.251.964.247
	<u>172.431.223.011</u>	<u>74.612.198.487</u>
<i>iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.13)</i>		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	12.513.920.087	6.581.171.343
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	8.180.542.140	2.252.825.434
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	309.160.817	4.900.000
	<u>21.003.623.044</u>	<u>8.838.896.777</u>
<i>iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.13)</i>		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	14.244.281.988	7.237.663.259
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	7.911.314.315	4.838.277.419
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	2.827.948.554	1.026.775.488
	<u>24.983.544.857</u>	<u>13.102.716.166</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
v/ Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Investment Management Limited	4.162.946.205	-
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	828.727.458	341.696.454
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance	259.276.059	100.320.000
VinaLand Limited	93.292.990	22.835.785
	<u>5.344.242.712</u>	<u>464.852.239</u>
vi/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.14)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	<u>13.680.000.000</u>	<u>10.260.000.000</u>
viii/ Góp vốn trong năm (Thuyết minh 5.12)		
VinaCapital Investment Management Limited	<u>38.000.000.000</u>	<u>-</u>
viii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>16.657.734.250</u>	<u>12.501.386.130</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)		
Phải thu hoạt động tư vấn từ:		
VinaCapital Investment Management Limited	1.283.984.893	2.493.200.484
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:		
VinaCapital Investment Management Limited	14.779.904.915	13.633.419.490
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	1.254.794.692	5.299.972.024
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.333.967.241	1.088.508.080
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.458.570.358	2.008.015.271
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	280.324.814	144.147.817
	<u>20.391.546.913</u>	<u>24.667.263.166</u>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.10)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	7.524.000.000
	<u>-</u>	<u>7.524.000.000</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.5)		
VinaCapital Investment Management Limited	4.162.945.978	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	205.644.797	568.489.129
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	168.063.158	341.696.454
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance	-	100.320.000
VinaLand Limited	-	22.835.785
	<u>4.536.653.933</u>	<u>1.033.341.368</u>

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động vẫn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	1.369.390.577	1.798.345.776
Từ 1 đến 5 năm	-	1.369.390.577
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u><u>1.369.390.577</u></u>	<u><u>3.167.736.353</u></u>

9 CAM KẾT VỐN


Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u><u>3.638.010.736</u></u>	<u><u>-</u></u>

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2019.



 Nguyễn Xuân Châu
 Người lập/Kế toán trưởng

 Brook Colin Taylor
 Người đại diện theo pháp luật